

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND  
ngày /12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản cố định đặc thù trong lĩnh vực văn hóa vật thể</b>
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
<b>Loại 2</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích</b>
1	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng vàng
2	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng kim loại
4	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng gỗ
5	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng gốm, sành, sứ
6	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng đất, mã não
7	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng nhựa
9	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng thủy tinh
10	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng xương, ngà
11	Nhóm cổ vật, hiện vật, tư liệu bằng giấy
12	Nhóm cổ vật, hiện vật ảnh bằng vải
13	Nhóm cổ vật, hiện vật ảnh bằng da
14	Nhóm cổ vật, hiện vật ảnh bằng mây tre
15	Nhóm hình ảnh gốc, sao chụp bằng các loại giấy khác nhau
16	Nhóm hiện vật bằng chất liệu tổng hợp (composite) và hồ vữa.
17	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
18	Nhóm cổ vật, hiện vật, tài liệu, hình ảnh khác
<b>Loại 3</b>	<b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>
<b>Loại 4</b>	<b>Tài sản cố định đặc thù khác</b>

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND  
ngày /12/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa	25	4
3	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm</b>		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
5	Các phần mềm khác	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	5	20